

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 196-NH14/QĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 1994

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành "Quy chế về nghiệp vụ bảo lãnh của các ngân hàng"

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước ngày 24 tháng 5 năm 1990;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn

và trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ tín dụng Ngân hàng Nhà nước;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế về nghiệp vụ bảo lãnh của các ngân hàng".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Thống đốc, Vụ trưởng Vụ tín dụng, Vụ trưởng Vụ quản lý ngoại hối, Vụ trưởng Vụ kế toán - tài chính, Chánh thanh tra, Giám đốc Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan ở Ngân hàng Nhà nước Trung ương, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, Tổng giám đốc (Giám đốc) các ngân hàng thương mại, thành phố, Tổng giám đốc (Giám đốc) các ngân hàng thương mại, Ngân hàng đầu tư và phát triển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY CHẾ

VỀ NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 196/QĐ-NH14 ngày 16 tháng 9 năm 1994 của Thống đốc

Ngân hàng Nhà nước)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Bảo lãnh là một trong các nghiệp vụ của ngân hàng, là cam kết của ngân hàng bảo lãnh chịu trách nhiệm trả tiền thay cho bên được bảo lãnh nếu bên được bảo lãnh không thực hiện đúng và đủ các nghĩa vụ đã thoả thuận với bên yêu cầu bảo lãnh, được quy định cụ thể tại thư bảo lãnh của ngân hàng.

Bên được bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ những cam kết của mình với bên yêu cầu bảo lãnh và với ngân hàng bảo lãnh.

Điều 2. Ngân hàng bảo lãnh là ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng đầu tư và phát triển. Trong những trường hợp đặc biệt Ngân hàng Nhà nước sẽ tham gia bảo lãnh khi được Chính phủ chỉ định.

Điều 3. Bên được bảo lãnh là các doanh nghiệp (bao gồm cả tổ chức tín dụng) được thành lập và hoạt động theo pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Điều 4. Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh trong các trường hợp doanh nghiệp đề nghị bảo lãnh để tham gia dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo đảm hoàn trả tiền ứng trước, bảo đảm thanh toán, đảm bảo chất lượng sản phẩm theo hợp đồng, bảo đảm hoàn trả vốn vay... (theo phụ lục đính kèm). Những yêu cầu bảo lãnh có liên quan đến việc vay vốn nước ngoài được thực hiện quy chế bảo lãnh và tái bảo lãnh vay vốn nước ngoài ban hành kèm theo Quyết định số 23/QĐ-NH14 ngày 21 tháng 2 năm 1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5. Các ngân hàng có thể cùng tham gia bảo lãnh cho một bên được bảo lãnh.

Việc chấp nhận bảo lãnh là quyền của ngân hàng bảo lãnh trên cơ sở các điều kiện của bên yêu cầu bảo lãnh.

CHƯƠNG II

CÁC QUY CHẾ CỤ THỂ

Điều 6. Điều kiện được bảo lãnh.

Doanh nghiệp muốn được bảo lãnh phải có các điều kiện sau đây:

Có tư cách pháp nhân, hoạt động theo pháp luật hiện hành của Việt Nam;

Có hợp đồng liên quan đến việc bảo lãnh;

Hoạt động kinh doanh có lãi;

Có tín nhiệm trong quan hệ tín dụng, thanh toán;